

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng và Cục trưởng Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các định mức sau:

- Định mức dự toán công tác nạo vét công trình hàng hải tại Phần I;
- Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở để xác định giá ca máy và thiết bị thi công công tác nạo vét công trình hàng hải tại Phần II.

Chi tiết cụ thể tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.
- Bãi bỏ Thông tư số 44/2018/TT-BGTVT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác nạo vét công trình hàng hải.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HEND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Xây dựng: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, Cục HH&ĐTVN (8b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC NẠO VẾT
CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

(Kèm theo Thông tư số.../2026/TT-BXD ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Định mức dự toán công tác nạo vét công trình hàng hải thể hiện hao phí lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc nạo vét công trình hàng hải.

Định mức dự toán công tác nạo vét công trình hàng hải được xây dựng để áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động nạo vét, duy tu luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển Việt Nam.

2. Nội dung định mức

Định mức dự toán bao gồm:

2.1. Mức hao phí lao động:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng.

Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác xây dựng.

Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân, cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

2.2. Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết

(nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Mức hao phí máy thi công chính được tính bằng số lượng ca máy sử dụng (là những máy thi công chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí máy trên đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng. Đối với Thông tư này, máy thi công chính là những loại máy sà lan công tác, máy đào gầu dây, sà lan tự hành xả đáy, tàu hút bùn tự hành, tàu hút...);

Mức hao phí máy thi công khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí sử dụng máy chính (là những loại máy thi công có tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí máy thi công trên đơn vị khối lượng công tác, công việc hoặc kết cấu xây dựng. Đối với Thông tư này, máy và thiết bị thi công khác là tàu kéo, cano làm nhiệm vụ cắm phao tiêu, máy định vị vị trí thi công,...).

3. Kết cấu định mức

Định mức dự toán công tác nạo vét công trình hàng hải được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bằng mã hiệu, bao gồm 02 chương:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Định mức dự toán công tác nạo vét công trình hàng hải.

Danh mục định mức bao gồm:

ABHH.73000	NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH
1.	Nạo vét bằng hút bùn tự hành công suất 7602 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, đất phù sa bùn lỏng
2.	Nạo vét bằng hút bùn tự hành công suất 7602 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
3.	Nạo vét bằng hút bùn tự hành công suất 7602 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, cát hạt mịn
4.	Nạo vét bằng hút bùn tự hành công suất 7602 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, đất sét dính
5.	Nạo vét bằng hút bùn tự hành công suất 7602 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, đất sét nửa cứng, sét cứng
6.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, đất phù sa bùn lỏng
7.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
8.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤6km, cát hạt mịn

9.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
10.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
11.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng
12.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
13.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
14.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
15.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
16.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng
17.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
18.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
19.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
20.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
21.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng
22.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
23.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
24.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
25.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
26.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2420 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng

27.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành suất 2420 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
28.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành suất 2420 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
29.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành suất 2420 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
30.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành suất 2420 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
31.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng
32.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
33.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
34.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
35.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
36.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng
37.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
38.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
39.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính
40.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
41.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1636 cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất phù sa bùn lỏng
42.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1636 cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
43.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1636 cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, cát hạt mịn
44.	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1636 cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét dính

45.	Nạo vét bằng hút bùn tự hành công suất 1636 cv, độ sâu hạ gàu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển ≤ 6 km, đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.92000	VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỎ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH
46.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 7602 cv
47.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 7602 cv
48.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv
49.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5600 cv
50.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv
51.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5200 cv
52.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv
53.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 4056 cv
54.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv
55.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 3200 cv
56.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2420 cv
57.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2420 cv
58.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv
59.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2360 cv
60.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv
61.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 2100 cv
62.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi $6 \div 20$ km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1636 cv
63.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi 1km tiếp theo trong phạm vi > 20 km bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1636 cv
NVHH.10000	NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY
64.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gàu dây ≤ 5 m ³ , chiều sâu ≤ 6 m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn

65.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
66.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén, đất sét dính
67.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất sét nửa cứng, sét cứng
68.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
69.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
70.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén, đất sét dính
71.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất sét nửa cứng, sét cứng
72.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
73.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
74.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén, đất sét dính
75.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất sét nửa cứng, sét cứng
76.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $>12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
77.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $>12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
78.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $>12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén, đất sét dính
79.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $>12 \text{ m}^3$, chiều sâu $\leq 6\text{m}$ Đất sét nửa cứng, sét cứng
80.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
81.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
82.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén, đất sét dính
83.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Đất sét nửa cứng, sét cứng
84.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
85.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
86.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu $> 6\div 9\text{m}$ Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén, đất sét dính

87.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu > 6÷9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
88.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 6÷9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
89.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 6÷9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
90.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 6÷9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính
91.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 6÷9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
92.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12 m ³ , chiều sâu > 6÷9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
93.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12 m ³ , chiều sâu > 6÷9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
94.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12 m ³ , chiều sâu > 6÷9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính
95.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12 m ³ , chiều sâu > 6÷9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
96.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
97.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
98.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính
99.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
100.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
101.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
102.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính
103.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
104.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn
105.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
106.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến, đất sét dính
107.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12 \text{ m}^3$, chiều sâu > 9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
108.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12 m ³ , chiều sâu > 9m Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn

109.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây >12 m ³ , chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi
110.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây >12 m ³ , chiều sâu > 9m Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hên, đất sét dính
111.	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây >12 m ³ , chiều sâu > 9m Đất sét nửa cứng, sét cứng
SHH.12000	HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT
112.	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước (sau khi xả đáy) lên bãi bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m)
113.	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước (sau khi xả đáy) lên bãi bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)
114.	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước (sau khi xả đáy) lên bãi bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)
115.	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước (sau khi xả đáy) lên bãi bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)
116.	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước (sau khi xả đáy) lên bãi bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)
117.	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước (sau khi xả đáy) lên bãi bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)
VCHH.10000	VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỎ ĐI BẰNG SÀ LAN TỰ HÀNH XẢ ĐÁY
118.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤400 t, vận chuyển 1 km đầu
119.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤400 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly < 6km
120.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤400 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly từ 6 ÷ 20km
121.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤400 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly > 20km
122.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤800 t, vận chuyển 1 km đầu
123.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤800 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly ≤ 6km
124.	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤800 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly từ 6 ÷ 20km

125.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤ 800 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly > 20 km
126.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤ 1200 t, vận chuyển 1 km đầu
127.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤ 1200 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly ≤ 6 km
128.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤ 1200 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly từ $6 \div 20$ km
129.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤ 1200 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly > 20 km
130.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy > 1200 t, vận chuyển 1 km đầu
131.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy > 1200 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly ≤ 6 km
132.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy > 1200 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly từ $6 \div 20$ km
133.	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng sà lan tự hành xả đáy > 1200 t, vận chuyển 1 km tiếp theo, cự ly > 20 km
ABHH.76700	NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT
134.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 12 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m) đất phù sa bùn lỏng
135.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 12 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m), cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
136.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 12 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m), cát hạt mịn
137.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 12 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m), đất sét dính
138.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 12 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m), đất sét nửa cứng, sét cứng
139.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m) đất phù sa bùn lỏng
140.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
141.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt mịn

142.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét dính
143.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét nửa cứng, sét cứng
144.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất phù sa bùn lỏng
145.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
146.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt mịn
147.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét dính
148.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét nửa cứng, sét cứng
149.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m) đất phù sa bùn lỏng
150.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
151.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt mịn
152.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét dính
153.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét nửa cứng, sét cứng
154.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m) đất phù sa bùn lỏng
155.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt trung, hạt to, đất cát pha

156.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), cát hạt mịn
157.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét dính
158.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 8 m, chiều cao ống xả ≤ 5 m, chiều dài ống xả ≤ 500 m), đất sét nửa cứng, sét cứng
159.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m) đất phù sa bùn lỏng
160.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m), cát hạt trung, hạt to, đất cát pha
161.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m), cát hạt mịn
162.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m), đất sét dính
163.	Nạo vét bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m), đất sét nửa cứng, sét cứng

4. Hướng dẫn áp dụng định mức

- Định mức dự toán công tác nạo vét công trình hàng hải là căn cứ để xây dựng đơn giá xây dựng, lập dự toán xây dựng công trình trong công tác nạo vét công trình hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Ngoài thuyết minh và hướng dẫn áp dụng nêu trên, trong định mức còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác nạo vét, vận chuyển phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Chương II

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, qui trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thủy được định mức cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thủy được định mức theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện qui định trong định mức được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thủy ở khu nước cảng, vũng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, định mức nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với định mức nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng \geq cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, định mức nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với định mức nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút:

- Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong định mức thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với định mức nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là $1+m*0,07$ (trong đó m là số mét chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định, hoặc 300m chiều dài tăng thêm đối với tàu hút có công suất từ $\geq 10.000\text{ cv}$).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì định mức nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

- Hao phí cho một đơn vị khối lượng chất nạo vét là mức hao phí bình quân để hoàn thành công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn (không phân biệt khối lượng độ sâu vượt quá và chiều rộng vượt quá được phép theo tiêu chuẩn).

ABHH.73000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát đổ đi ngoài 6km chưa tính trong định mức).

ABHH.73100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 7602 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.731	Nạo vét bằng hút bụng tự hành công suất 7602 cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển <=6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,580	0,668	0,816	1,135	1,568
		<i>Máy thi công Tàu hút bụng tự hành 7602 cv (hoặc tương tự)</i>	ca	0,018	0,026	0,028	0,039	0,055
		Tàu cấp dầu 600 cv	ca	0,006	0,008	0,010	0,013	0,018
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,006	0,008	0,010	0,013	0,018
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,018	0,026	0,028	0,040	0,055
		Canô 75 cv	ca	0,009	0,012	0,014	0,020	0,028
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

ABHH.73200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5600 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.732	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5600 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyên đất ≤6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,813	1,073	1,164	1,619	2,237
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút bụng tự hành 5600 cv (hoặc tương tự)	ca	0,030	0,042	0,049	0,069	0,095
		Tàu cấp dầu 600 cv	ca	0,011	0,016	0,019	0,025	0,035
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,011	0,016	0,019	0,025	0,035
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,030	0,042	0,049	0,070	0,095
		Canô 75 cv	ca	0,015	0,021	0,025	0,036	0,050
Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5		
				10	20	30	40	50

ABHH.73300 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5200 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.733	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5200 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyên đất ≤6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,042	1,217	1,537	2,137	2,954
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút bụng tự hành 5200 cv (hoặc tương tự)	ca	0,039	0,052	0,062	0,087	0,121
		Tàu cấp dầu 600 cv	ca	0,016	0,021	0,025	0,033	0,046
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,016	0,021	0,025	0,033	0,046
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,039	0,052	0,062	0,088	0,121
		Canô 75 cv	ca	0,019	0,026	0,031	0,044	0,062
Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5		
				10	20	30	40	50

ABHH.73400 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 4056 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.734	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 4056 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km	<i>Nhân công</i> 3,5/7	công	1,327	1,925	1,945	2,701	3,897
		<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành 4056 cv (hoặc tương tự)	ca	0,059	0,093	0,097	0,120	0,173
		Tàu cấp dầu 600 cv	ca	0,027	0,044	0,045	0,056	0,081
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,027	0,044	0,045	0,056	0,081
		Tàu phục vụ 360cv	ca	0,059	0,093	0,097	0,120	0,173
		Canô 75 cv	ca	0,029	0,04	0,049	0,061	0,088
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

ABHH.73500 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3200 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.735	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 3200 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km	<i>Nhân công</i> 3,5/7	công	1,480	1,724	2,215	3,076	4,438
		<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành 3200 cv (hoặc tương tự)	ca	0,075	0,103	0,124	0,154	0,222
		Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,036	0,049	0,059	0,074	0,106
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,036	0,049	0,059	0,074	0,106
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,075	0,103	0,124	0,154	0,222
		Canô 75 cv	ca	0,037	0,051	0,062	0,077	0,111
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

ABHH.73600 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 2420 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.736	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 2420 cv độ sâu hạ gàu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,598	1,902	2,267	3,149	4,542
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút bụng tự hành 2420cv (hoặc tương tự)	ca	0,089	0,122	0,147	0,182	0,263
		Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,044	0,059	0,072	0,090	0,129
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,044	0,059	0,072	0,090	0,129
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,089	0,122	0,147	0,182	0,263
		Canô 75 cv	ca	0,045	0,061	0,074	0,092	0,133
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
			10	20	30	40	50	

ABHH.73700 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 2360 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.737	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 2360 cv độ sâu hạ gàu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,600	1,915	2,359	3,276	4,727
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút bụng tự hành 2360 cv (hoặc tương tự)	ca	0,090	0,124	0,15	0,186	0,268
		Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,044	0,060	0,072	0,090	0,129
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,044	0,060	0,072	0,090	0,129
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,090	0,124	0,15	0,186	0,268
		Canô 75 cv	ca	0,045	0,062	0,075	0,094	0,135
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
			10	20	30	40	50	

ABHH.73800 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 2100 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.738	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 2100 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km	Nhân công 3,5/7	công	1,626	1,983	2,444	3,394	4,897
		Máy thi công Tàu hút bụng tự hành 2100 cv (hoặc tương tự)	ca	0,095	0,131	0,157	0,195	0,281
		Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,047	0,065	0,078	0,097	0,140
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,047	0,065	0,078	0,097	0,140
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,095	0,131	0,157	0,195	0,281
		Canô 75 cv	ca	0,047	0,065	0,079	0,099	0,142
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
					10	20	30	40

ABHH.73900 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1636 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.739	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1636 cv độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km	Nhân công 3,5/7	công	1,800	2,102	2,572	3,570	5,150
		Máy thi công Tàu hút bụng tự hành 1636 cv (hoặc tương tự)	ca	0,103	0,142	0,170	0,210	0,300
		Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,052	0,071	0,085	0,11	0,15
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,052	0,071	0,085	0,11	0,15
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,103	0,142	0,17	0,21	0,30
		Canô 75 cv	ca	0,052	0,071	0,086	0,11	0,15
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
					10	20	30	40

NVHH.10000 NẠO VẾT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào.
- Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường.
- Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường.
- Đào đất bằng máy đào đồ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong định mức).

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NVHH. 1001	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 5m ³ , chiều sâu ≤ 6m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,290	0,329	0,371	0,55
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây ≤ 5m ³	ca	0,090	0,102	0,115	0,172
		Sà lan công tác 400 t	ca	0,090	0,102	0,115	0,172
		Sà lan tự hành xả đáy ≤ 400 t (hoặc tương tự)	ca	0,045	0,051	0,057	0,086
Ca nô 23 cv	ca	0,045	0,051	0,057	0,086		
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1002	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây ≤ 8m ³ , chiều sâu ≤ 6m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,215	0,246	0,271	0,409
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây ≤ 8m ³	ca	0,050	0,057	0,063	0,095
		Sà lan công tác 800 t	ca	0,050	0,057	0,063	0,095
		Sà lan tự hành xả đáy ≤ 800 t (hoặc tương tự)	ca	0,025	0,028	0,032	0,048
Ca nô 23 cv	ca	0,025	0,028	0,032	0,048		
Máy khác	%	2	2	2	2		

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NVHH. 1003	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12m^3$, chiều sâu $\leq 6m$	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,134	0,151	0,168	0,254
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây $\leq 12 m^3$	ca	0,031	0,035	0,039	0,059
		Sà lan công tác 1000 t	ca	0,031	0,035	0,039	0,059
		Sà lan tự hành xả đáy ≤ 1200 t (hoặc tương tự)	ca	0,015	0,018	0,020	0,03
		Ca nô 23 cv	ca	0,015	0,018	0,020	0,03
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1004	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $> 12m^3$, chiều sâu $\leq 6m$	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,091	0,104	0,116	0,176
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây $> 12 m^3$	ca	0,021	0,024	0,027	0,041
		Sà lan công tác 1200 t	ca	0,021	0,024	0,027	0,041
		Sà lan tự hành xả đáy >1200 t (hoặc tương tự)	ca	0,011	0,012	0,014	0,021
		Ca nô 23 cv	ca	0,011	0,012	0,014	0,021
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1005	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5m^3$, chiều sâu $> 6-9m$	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,345	0,396	0,448	0,669
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây $\leq 5m^3$	ca	0,107	0,123	0,139	0,209
		Sà lan công tác 400 t	ca	0,107	0,123	0,139	0,209
		Sà lan tự hành xả đáy ≤ 400 t (hoặc tương tự)	ca	0,053	0,061	0,07	0,105
		Ca nô 23 cv	ca	0,053	0,061	0,07	0,105
Máy khác	%	2	2	2	2		

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NVHH. 1006	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8m^3$, chiều sâu > 6-9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,254	0,292	0,33	0,495
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây $\leq 8m^3$	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Sà lan công tác 800 t	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Sà lan tự hành xả đáy ≤ 800 t (hoặc tương tự)	ca	0,029	0,034	0,038	0,058
		Ca nô 23 cv	ca	0,029	0,034	0,038	0,058
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1007	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12m^3$, chiều sâu > 6-9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,159	0,18	0,206	0,31
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây $\leq 12 m^3$	ca	0,037	0,042	0,048	0,072
		Sà lan công tác 1000 t	ca	0,037	0,042	0,048	0,072
		Sà lan tự hành xả đáy ≤ 1200 t (hoặc tương tự)	ca	0,018	0,021	0,024	0,036
		Ca nô 23 cv	ca	0,018	0,021	0,024	0,036
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1008	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $> 12m^3$, chiều sâu > 6-9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,108	0,125	0,142	0,215
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây $> 12 m^3$	ca	0,025	0,029	0,033	0,05
		Sà lan công tác 1200 t	ca	0,025	0,029	0,033	0,05
		Sà lan tự hành xả đáy > 1200 t (hoặc tương tự)	ca	0,013	0,015	0,017	0,025
		Ca nô 23 cv	ca	0,013	0,015	0,017	0,025
Máy khác	%	2	2	2	2		

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NVHH. 1009	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 5\text{m}^3$, chiều sâu > 9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,378	0,434	0,493	0,736
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây $\leq 5\text{m}^3$	ca	0,117	0,135	0,153	0,23
		Sà lan công tác 400 t	ca	0,117	0,135	0,153	0,23
		Sà lan tự hành xả đáy $\leq 400\text{t}$ (hoặc tương tự)	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
		Ca nô 23 cv	ca	0,059	0,068	0,077	0,115
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1010	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 8\text{m}^3$, chiều sâu > 9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,280	0,322	0,365	0,542
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây $\leq 8\text{m}^3$	ca	0,065	0,075	0,085	0,126
		Sà lan công tác 800 t	ca	0,065	0,075	0,085	0,126
		Sà lan tự hành xả đáy $\leq 800\text{T}$ (hoặc tương tự)	ca	0,032	0,037	0,042	0,063
		Ca nô 23 cv	ca	0,032	0,037	0,042	0,063
Máy khác	%	2	2	2	2		
NVHH. 1011	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây $\leq 12\text{m}^3$, chiều sâu > 9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,172	0,196	0,226	0,34
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây $\leq 12\text{m}^3$	ca	0,040	0,046	0,053	0,079
		Sà lan công tác 1000 t	ca	0,040	0,046	0,053	0,079
		Sà lan tự hành xả đáy $\leq 1200\text{t}$ (hoặc tương tự)	ca	0,020	0,023	0,026	0,039
		Ca nô 23 cv	ca	0,020	0,023	0,026	0,039
Máy khác	%	2	2	2	2		

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
NVHH. 1012	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây > 12m ³ , chiều sâu > 9m	Nhân công 3,5/7	công	0,121	0,138	0,155	0,237
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây > 12 m ³	ca	0,028	0,032	0,036	0,055
		Sà lan công tác 1200 t	ca	0,028	0,032	0,036	0,055
		Sà lan tự hành xả đáy > 1200 t (hoặc tương tự)	ca	0,014	0,016	0,018	0,028
Ca nô 23 cv	ca	0,014	0,016	0,018	0,028		
Máy khác	%	2	2	2	2		
				1	2	3	4

Ghi chú:

- Đối với công tác nạo vét sử dụng máy đào gầu dây ≤ 5 m³: Các máy đào sử dụng gầu có dung tích >2,3 m³ và ≤ 5 m³ thì được áp dụng hao phí định mức chung;
- Đối với công tác nạo vét sử dụng máy đào gầu dây >12 m³: Các máy đào sử dụng gầu có dung tích >12 m³ và ≤ 14 m³ thì được áp dụng hao phí định mức chung;
- Đối với công tác nạo vét sử dụng sà lan tự hành xả đáy >1200 t: Các sà lan tự hành xả đáy có tải trọng từ >1200 t và ≤ 1800 t thì được áp dụng hao phí định mức chung.

SHH.12000 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy và thiết bị thi công;
- Xác định vị trí nạo vét (hút phun) của hỗn hợp bùn, đất;
- Di chuyển máy và thiết bị trong phạm vi công trường; lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống đảm bảo an toàn thiết bị thi công trong phạm vi công trường;
- Nạo vét (hút) bùn đất từ sà lan (hoặc từ hố chứa) đổ lên bãi quy định;
- Kết thúc, thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

SHH.12100 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT TỪ HỐ CHỨA DƯỚI NƯỚC
(SAU KHI XẢ ĐÁY) LÊN BÃI BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 2610 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SHH.121	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước lên bãi bằng tàu hút công suất 2610 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,357
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu hút 2610 cv (hoặc thiết bị hút phun có năng suất tương đương)	ca	0,035
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,007
		Cầu nổi 30 t	ca	0,014
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,035
		Tời điện 3 t	ca	0,035
		Máy khác	%	1,5
				10

SHH.12200 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT TỪ HỐ CHỨA DƯỚI NƯỚC
(SAU KHI XẢ ĐÁY) LÊN BÃI BẰNG TÀU HÚT 2348 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SHH.122	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước lên bãi bằng tàu hút công suất 2348 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,395
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu hút 2348 cv (hoặc thiết bị hút phun có năng suất tương đương)	ca	0,039
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,008
		Cầu nổi 30 t	ca	0,015
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,039
		Tời điện 3 t	ca	0,039
		Máy khác	%	1,5
				10

SHH.12300 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT TỪ HỐ CHỨA DƯỚI NƯỚC
(SAU KHI XẢ ĐÁY) LÊN BÃI BẰNG TÀU HÚT 2094 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SHH.123	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước lên bãi bằng tàu hút công suất 2094 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,449
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu hút 2094 cv (hoặc thiết bị hút phun có năng suất tương đương)	ca	0,044
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,009
		Cầu nổi 30 t	ca	0,017
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,044
		Tời điện 3 t	ca	0,044
Máy khác	%	1,5		
				10

SHH.12400 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT TỪ HỐ CHỨA DƯỚI NƯỚC
(SAU KHI XẢ ĐÁY) LÊN BÃI BẰNG TÀU HÚT 1390 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SHH.124	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hố chứa dưới nước lên bãi bằng tàu hút công suất 1390 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,665
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu hút 1390 cv (hoặc thiết bị hút phun có năng suất tương đương)	ca	0,066
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,013
		Cầu nổi 30 t	ca	0,026
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,066
		Tời điện 3 t	ca	0,066
Máy khác	%	1,5		
				10

SHH.12500 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT TỪ HỒ CHỨA DƯỚI NƯỚC
(SAU KHI XẢ ĐÁY) LÊN BÃI BẰNG TÀU HÚT 815 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SHH.125	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hồ chứa dưới nước lên bãi bằng tàu hút công suất 815 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 3 m, chiều dài ống xả ≤ 300 m)	Nhân công 3,5/7	công	1,052
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu hút 815 cv (hoặc thiết bị hút phun có năng suất tương đương)	ca	0,103
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,021
		Cầu nổi 30 t	ca	0,034
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,103
		Tời điện 3 t	ca	0,103
		Máy khác	%	1,5
				10

SHH.12600 HÚT PHUN HỖN HỢP BÙN, ĐẤT TỪ HỒ CHỨA DƯỚI NƯỚC
(SAU KHI XẢ ĐÁY) LÊN BÃI BẰNG TÀU HÚT 11794 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SHH.126	Hút phun hỗn hợp bùn, đất từ hồ chứa dưới nước lên bãi bằng tàu hút công suất 11794 cv (chiều sâu nạo vét ≤ 6 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m)	Nhân công 3,5/7	công	0,099
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu hút 11794 cv (hoặc thiết bị hút phun có năng suất tương đương)	ca	0,010
		Tàu kéo 1200 cv	ca	0,002
		Cầu nổi 30 t	ca	0,004
		Máy phát điện 93,75 kVA	ca	0,010
		Tời điện 5 t	ca	0,010
		Máy khác	%	1,5
				10

Ghi chú:

- Định mức chưa bao gồm hao phí của đường ống dẫn từ vị trí tàu hút lên vị trí bãi tập kết chất đổ thải.

- Trường hợp đường ống dẫn dài, cần sử dụng thêm các thiết bị tăng áp để đảm bảo tiến độ và chất lượng thì hao phí của thiết bị tăng áp được xác định bằng hao phí của tàu hút.

VCHH.10000. VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỒ ĐI BẰNG SÀ LAN TỰ HÀNH XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển đất, cát nạo vét bằng sà lan tự hành xả đáy đến địa điểm đổ thải.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vận chuyển	Vận chuyển 1km tiếp theo		
				1 km đầu	Cự ly < 6km	Cự ly 6÷20km	Cự ly > 20km
VCHH.101	Vận chuyển đất, cát đồ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤400 t	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành xả đáy ≤400 t	ca	0,084	0,071	0,065	0,062
VCHH.102	Vận chuyển đất, cát đồ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤800 t	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành xả đáy ≤800 t	ca	0,050	0,042	0,038	0,036
VCHH.103	Vận chuyển đất, cát đồ đi bằng sà lan tự hành xả đáy ≤1200 t	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành xả đáy ≤1200 t	ca	0,018	0,015	0,014	0,013
VCHH.104	Vận chuyển đất, cát đồ đi bằng sà lan tự hành xả đáy >1200 t	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành xả đáy >1200 t	ca	0,008	0,007	0,006	0,005
				11	21	22	23

Ghi chú:

- Đối với công tác vận chuyển sử dụng sà lan tự hành xả đáy >1200 t: Các sà lan tự hành xả đáy có tải trọng từ >1200 t và ≤ 1800 t thì được áp dụng hao phí định mức chung.
- Hao phí trên đã bao gồm xả bùn đất nạo vét tại điểm đổ theo quy định.
- Định mức vận chuyển đất, cát đồ đi bằng sà lan tự hành xả đáy (mã hiệu VCHH.10000) được áp dụng cho công tác vận chuyển đất, cát đồ đi bằng sà lan tự hành xả đáy được nạo vét dưới nước bằng máy đào gàu dây (mã hiệu NVHH.10000).

ABHH.92000. VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỎ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển đất, cát nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành đến địa điểm đổ thải.

Đơn vị tính: 100m³/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vận chuyển	
				Cự ly 6÷20km	Cự ly >20km
ABHH.921	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 7602 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 7602 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0014	0,001
ABHH.922	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5600 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 5600 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0023	0,0016
ABHH.923	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5200 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 5200 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0027	0,0019
ABHH.924	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 4056 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 4056 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0039	0,0027
ABHH.925	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 3200 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 3200 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0061	0,0043
ABHH.926	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 2420 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 2420 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0082	0,0057
ABHH.927	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 2360 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 2360 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0084	0,0059

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vận chuyển	
				Cự ly 6÷20km	Cự ly >20km
ABHH.928	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 2100 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 2100 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0091	0,0063
ABHH.929	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1636 cv	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 1636 cv (hoặc tương tự)	ca	0,0103	0,0071
				21	22

ABHH.76700 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi qui định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong định mức).

ABHH.76700 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 815 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lỏng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.767	Nạo vét bằng tàu hút công suất 815 cv, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m.	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,853	1,181	1,411	1,833	2,371
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút công suất: 815 cv	ca	0,109	0,150	0,181	0,238	0,353
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,022	0,030	0,037	0,048	0,072
		Cầu nổi 30 t	ca	0,055	0,075	0,091	0,120	0,177
		Canô 23 cv	ca	0,055	0,075	0,091	0,120	0,177
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,055	0,075	0,091	0,120	0,177
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,109	0,150	0,181	0,238	0,353
		Tời điện 3 t	ca	0,109	0,150	0,181	0,238	0,353
Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5		
				11	12	13	14	15

ABHH.76800 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1390 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH. 768	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1390 cv, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m.	Nhân công 3,5/7	công	0,667	0,921	1,108	1,522	2,361
		Máy thi công						
		Tàu hút công suất: 1390 cv	ca	0,086	0,118	0,142	0,199	0,274
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,017	0,024	0,030	0,042	0,056
		Cầu nổi 30 t	ca	0,043	0,059	0,072	0,100	0,137
		Canô 23 cv	ca	0,043	0,059	0,072	0,100	0,137
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,043	0,059	0,072	0,100	0,137
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,086	0,118	0,142	0,199	0,274
		Tời điện 3 t	ca	0,086	0,118	0,142	0,199	0,274
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
					11	12	13	14

ABHH.76900 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 2094 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH. 769	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2094 cv, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m.	Nhân công 3,5/7	công	0,626	0,873	1,043	1,433	2,222
		Máy thi công						
		Tàu hút công suất: 2094 cv	ca	0,071	0,098	0,117	0,164	0,225
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,014	0,020	0,024	0,033	0,045
		Cầu nổi 30 t	ca	0,035	0,049	0,059	0,082	0,112
		Canô 23 cv	ca	0,035	0,049	0,059	0,082	0,112
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,035	0,049	0,059	0,082	0,112
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,071	0,098	0,117	0,164	0,225
		Tời điện 3 t	ca	0,071	0,098	0,117	0,164	0,225
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
					11	12	13	14

ABHH.77000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 2348 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.770	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2348 cv, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m.	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,576	0,794	0,950	1,305	2,024
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút công suất: 2348 cv	ca	0,065	0,090	0,108	0,151	0,208
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,013	0,018	0,022	0,031	0,041
		Cầu nổi 30 t	ca	0,033	0,045	0,054	0,075	0,103
		Canô 23 cv	ca	0,033	0,045	0,054	0,075	0,103
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,033	0,045	0,054	0,075	0,103
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,065	0,090	0,108	0,151	0,208
		Tời điện 3 t	ca	0,065	0,090	0,108	0,151	0,208
Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5		
				11	12	13	14	15

ABHH.77100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 2610 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.771	Nạo vét bằng tàu hút công suất 2610 cv, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m.	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,541	0,721	0,876	1,204	1,866
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút công suất: 2610 cv	ca	0,061	0,082	0,099	0,139	0,191
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,012	0,016	0,021	0,029	0,039
		Cầu nổi 30 t	ca	0,030	0,041	0,049	0,068	0,093
		Canô 23 cv	ca	0,030	0,041	0,049	0,068	0,093
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,030	0,041	0,049	0,068	0,093
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,061	0,082	0,099	0,139	0,191
		Tời điện 3 t	ca	0,061	0,082	0,099	0,139	0,191
Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5		
				11	12	13	14	15

ABHH.77200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 11794 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
ABHH.772	Nạo vét bằng tàu hút công suất 11794 cv, chiều sâu nạo vét ≤ 12 m, chiều cao ống xả ≤ 6 m, chiều dài ống xả ≤ 1000 m.	Nhân công 3,5/7	công	0,209	0,270	0,333	0,458	0,711
		Máy thi công						
		Tàu hút công suất: 11794 cv	ca	0,012	0,016	0,019	0,025	0,036
		Tàu kéo 1200 cv	ca	0,003	0,004	0,005	0,006	0,010
		Cầu nổi 30 t	ca	0,006	0,008	0,009	0,013	0,018
		Canô 75 cv	ca	0,006	0,008	0,009	0,013	0,018
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,006	0,008	0,009	0,013	0,018
		Máy phát điện 93,75 kVA	ca	0,012	0,016	0,019	0,025	0,036
		Tời điện 5 t	ca	0,012	0,016	0,019	0,025	0,036
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				11	12	13	14	15

PHẦN II

ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Máy và thiết bị thi công xây dựng (*sau đây gọi tắt là máy*) là các loại máy và thiết bị được truyền chuyển động bằng động cơ, chạy bằng xăng, dầu, điện, gas, khí nén và một số thiết bị không có động cơ sử dụng trong đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và hạ tầng kỹ thuật.

2. Nội dung định mức

Định mức các hao phí xác định giá ca máy gồm: số ca làm việc trong năm; định mức khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển và định mức chi phí khác.

2.1. *Số ca làm việc trong năm (gọi tắt là số ca năm)*: là số ca làm việc của máy bình quân trong một năm trong cả đời máy, quy đổi theo 1 ca = 8 giờ làm việc.

2.2. *Định mức khấu hao*: là mức độ giảm giá trị bình quân của máy do hao mòn (vô hình và hữu hình) sau một năm sử dụng.

2.3. *Định mức sửa chữa*: là mức chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy trong một năm sử dụng.

2.4. *Định mức tiêu hao nhiên liệu - năng lượng*: là mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (như xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) để tạo ra động lực cho máy hoạt động trong một ca làm việc (gọi là nhiên liệu chính) và nhiên liệu phụ (như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động).

2.5. *Định mức nhân công điều khiển*: là số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển, vận hành máy trong một ca làm việc.

2.6. *Định mức chi phí khác*: là định mức cho các khoản chi phí đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả trong một năm sử dụng.

3. Kết cấu định mức

Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở để xác định giá ca máy và thiết bị thi công công tác nạo vét công trình hàng hải được trình bày

theo nhóm, loại máy và được mã hóa thống nhất bằng mã hiệu, bao gồm 02 chương:

Chương I: Quy định chung

Chương II: Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở để xác định giá ca máy và thiết bị thi công công tác nạo vét công trình hàng hải.

Danh mục định mức bao gồm:

STT	Nội dung	Số lượng
1.	Tàu hút bọng tự hành công suất 7602 cv	1
2.	Tàu hút bọng tự hành công suất 5600 cv	1
3.	Tàu hút bọng tự hành công suất 5200 cv	1
4.	Tàu hút bọng tự hành công suất 4056 cv	1
5.	Tàu hút bọng tự hành công suất 3200 cv	1
6.	Tàu hút bọng tự hành công suất 2420 cv	1
7.	Tàu hút bọng tự hành công suất 2360 cv	1
8.	Tàu hút bọng tự hành công suất 2100 cv	1
9.	Tàu hút bọng tự hành công suất 1636 cv	1
10.	Tàu hút công suất 11794 cv	1
11.	Tàu hút công suất 2610 cv	1
12.	Tàu hút công suất 2348 cv	1
13.	Tàu hút công suất 2094 cv	1
14.	Tàu hút công suất 1390 cv	1
15.	Tàu hút công suất 815 cv	1
16.	Sà lan công tác trọng tải 1200 t	1
17.	Sà lan tự hành xả đáy trọng tải 400 t	1
18.	Sà lan tự hành xả đáy trọng tải 800 t	1
19.	Sà lan tự hành xả đáy trọng tải 1200 t	1
20.	Sà lan tự hành xả đáy trọng tải 1600 t	1
21.	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 5 m ³	1
22.	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 8 m ³	1
23.	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 12 m ³	1
24.	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 13 m ³	1

4. Hướng dẫn áp dụng

- Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá công bố làm cơ sở tham khảo, sử dụng để xác định giá ca máy theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Giá ca máy và thiết bị thi công đã được quy định tại Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình thì được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Phương pháp xác định giá ca máy, nguyên giá của máy, phương tiện được xác định theo Phụ lục V Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình hoặc các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

- Đối với máy có cùng công năng nhưng khác về công suất hoặc thông số kỹ thuật chủ yếu chưa được công bố thì sử dụng định mức các hao phí của máy có cùng công năng hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

- Đối với máy mới chưa có định mức các hao phí thì căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Xây dựng để xác định.

Chương II

ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

(Kèm theo Thông tư số.../2026/TT-BXD ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Máy đào gầu dây - dung tích gầu:							
1	MHH101.0301	5,00 m ³	260	16	5,5	5	302 lít diesel	1x5/7	15.089.163
2	MHH101.0302	8,00 m ³	260	16	5,5	5	416 lít diesel	1x5/7	24.819.958
3	MHH101.0303	12,00 m ³	260	16	5,5	5	635 lít diesel	1x5/7	36.227.066
4	MHH101.0304	13,00 m ³	260	16	5,5	5	662 lít diesel	1x5/7	39.437.585
		Sà lan - trọng tải:							
5	MHH.109.0108	1200 t	290	11	5,2	6			5.555.556
		Sà lan tự hành xả đáy - trọng tải:							
6	MHH.109.0101	400 t	290	11	5,2	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	5.089.542

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	MHH.109.0102	800 t	290	11	5,2	6	521 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	10.077.734
8	MHH.109.0103	1200 t	290	11	5,2	6	840 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	15.072.133
9	MHH.109.0104	1600 t	290	11	5,2	6	959 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	19.722.222
		Tàu hút - công suất:							
10	MHH109.1001	11794 cv	290	7	2,4	6	5842 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	268.518.519

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	MHH109.1004	2610 cv	290	7	3,17	6	2134 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	94.166.666
12	MHH109.1005	2348 cv	290	7	3,17	6	1925 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	84.722.222
13	MHH109.1006	2094 cv	290	7	3,17	6	1722 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	75.555.555

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	MHH109.1008	1390 cv	290	7	3,75	6	1160 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	50.185.185
15	MHH109.1009	815 cv	290	9	4,1	6	736 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	25.925.925
		Tàu hút bọng tự hành - công suất:							
16	MHH109.1101	7602 cv	290	7	6	6	6609 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	277.777.778

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	MHH109.1102	5600 cv	290	7	6	6	4945 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	208.321.769
18	MHH109.1103	5200 cv	290	7	6	6	4613 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	194.444.444
19	MHH109.1104	4056 cv	290	7	6	6	3662 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	178.555.556

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	MHH109.1105	3200 cv	290	7	6	6	2950 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	166.666.667
21	MHH109.1106	2420 cv	290	7	6	6	2302 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	120.488.775
22	MHH109.1107	2360 cv	290	7	6	6	2252 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	116.936.630

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	MHH109.1108	2100 cv	290	7	6	6	2036 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.543.999
24	MHH109.1109	1636 cv	290	7	6,5	6	1650 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	74.074.074

Ghi chú: Một số loại máy và thiết bị thi công không có thông tin nguyên giá tham khảo, việc xác định nguyên giá của máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn nêu tại điểm c, khoản 1, Mục III, Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

